

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP
KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /Q4.2025/TH1

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

- Mã chứng khoán: TH1

- Địa chỉ: Số 46 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, TP.Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438265190

- Email: gexim@gel.com.vn

Website: <https://gel.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/ năm 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2026 tại đường dẫn: <https://ge1.com.vn/vi/category/tin-tuc/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2025

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**VŨ THỊ
PHƯƠNG
NG**

Digitally signed by VŨ THỊ PHƯƠNG

DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn

Kiểm, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I

VIỆT NAM, T=Giám đốc, CN=VŨ

THỊ PHƯƠNG, *Nguyễn Thị Huyền Linh*

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CC

CD:027182000054

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2026-01-27 10:35:48

Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Cửa Nam – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		782,989,803,258	428,798,331,005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,303,247,288	4,128,301,054
1. Tiền	111		13,303,247,288	4,128,301,054
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	474,145,481,769	290,762,204,901
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,636,399,250	24,636,399,250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		449,509,082,519	266,125,805,651
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,848,785,848	95,778,674,263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154,359,331,263	63,071,156,189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20,791,204,382	22,779,956,483
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	180,032,079,777	168,406,391,166
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(158,333,829,574)	(158,478,829,575)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	67,778,631,430	33,289,761,728
1. Hàng tồn kho	141		67,778,631,430	33,289,761,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,913,656,923	4,839,389,059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	266,756,353	312,762,791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,383,236,513	4,113,468,998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		263,664,057	413,157,270
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203,914,018,089	350,511,360,878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,000,000	99,834,299,996
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	19,734,299,996
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	100,000,000	80,100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.7	5,292,819,174	4,026,734,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,141,019,174	874,934,475
- Nguyên giá	222		4,822,966,132	3,323,027,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,681,946,958)	(2,448,093,312)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	103,535,568,678	106,554,711,810
- Nguyên giá	231		150,100,381,782	150,100,381,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46,564,813,104)	(43,545,669,972)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93,035,194,037	138,766,418,104
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		93,035,194,037	93,266,418,104
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000



4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	45,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,950,436,200	1,329,196,493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1,950,436,200	1,329,196,493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		986,903,821,347	779,309,691,883
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		740,710,631,230	474,867,502,469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34,193,939,111	17,029,517,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15,490,549,839	4,843,100,071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	29,004,459
4. Phải trả người lao động	314		3,816,887,166	3,095,607,829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113,407,612	177,191,717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	8,820,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	88,733,330,180	98,386,265,141
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	598,018,560,594	350,954,039,387
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
II. Nợ dài hạn	330		195,112,568,689	271,018,249,513
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	8,321,448,864	8,574,445,176
2. Phải trả dài hạn khác	337		12,493,349,585	92,445,002,869
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	174,297,770,240	169,998,801,468
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	51,080,621,428	33,423,939,901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(132,700,044,146)	(150,357,328,958)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(150,343,849,919)	(175,313,720,567)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,643,805,773	24,956,391,609
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38,548,011	39,151,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		986,903,821,347	779,309,691,883



Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Ngọc

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Thủy

Nguyễn Thanh Thủy

Tổng giám đốc



Phương

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		415,946,704,778	199,337,555,527	1,625,074,664,594	689,777,950,873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		415,946,704,778	199,337,555,527	1,625,074,664,594	689,777,950,873
4. Giá vốn hàng bán	11		396,540,876,341	184,947,646,915	1,551,735,615,554	629,396,758,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,405,828,437	14,389,908,612	73,339,049,040	60,381,192,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,566,770,072	8,959,018,152	62,974,196,537	38,147,719,855
7. Chi phí tài chính	22		11,128,129,597	15,238,374,983	60,950,283,314	30,515,195,103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,529,956,878	4,274,654,890	34,720,104,477	10,846,709,032
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,595,770,991	3,279,100,147	(231,224,067)	(1,381,717,209)
9. Chi phí bán hàng	25		15,108,037,634	12,005,124,938	49,728,936,820	35,194,667,189
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,796,625,041	1,383,425,714	6,936,763,420	5,398,141,776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	30		6,535,577,228	(1,998,898,724)	18,466,037,956	26,039,191,153
12. Thu nhập khác	31		1,572,156	1,655,694,208	2,706,708,566	11,779,497,451
13. Chi phí khác	32		2,262,373,598	1,966,117,049	3,529,544,034	12,551,891,056
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,260,801,442)	(310,422,841)	(822,835,468)	(772,393,605)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,274,775,786	(2,309,321,565)	17,643,202,488	25,266,797,548
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	310,508,397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,274,775,786	(2,309,321,565)	17,643,202,488	24,956,289,151
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,274,793,704	(2,309,309,755)	17,643,805,773	24,956,391,609
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17,918)	(11,810)	(603,285)	(102,458)

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Thúy



Tổng giám đốc

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17,643,202,488	25,266,797,548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,334,508,604	3,212,096,040
- Các khoản dự phòng	3		(145,000,000)	(100,290,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		10,773,693,981	12,666,381,164
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(44,123,439,992)	(24,211,232,747)
- Chi phí lãi vay	6		34,720,104,477	10,846,709,032
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		22,203,069,558	27,680,461,037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(41,227,915,272)	39,512,304,267
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,488,869,702)	(19,221,183,478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56,735,672,160)	(54,677,132,762)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(575,233,269)	4,206,011,204
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,410,474,359)	(8,058,638,509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,525,420)	(5,284,575,389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(150,250,620,624)	(15,842,753,631)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,581,450,171)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(467,853,174,319)	(485,471,333,684)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		349,704,197,447	250,741,541,731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,196,685,295	19,018,228,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,533,741,748)	(215,711,563,907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

2. Tiền thu từ đi vay	33		1,030,747,246,817	532,135,353,021
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790,088,972,570)	(301,925,838,854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		240,658,274,247	230,209,514,167
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,873,911,875	(1,344,803,371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,128,301,054	5,947,417,197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		301,034,359	(474,312,772)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,303,247,288	4,128,301,054

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thúy

Tổng giám đốc



Vũ Thị Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam - Tên viết tắt GENERALEXIM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 30/11/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là : 135.392.670.000 đồng, tương đương là 13.539.267 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuế hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, năng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 01 công ty con, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow	Kinh doanh bất động sản...	80.00%

Địa chỉ: Số 7 Triệu Việt Vương, P. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

II - KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần vốn sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân giá quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Bắt đầu sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ: xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

13. Chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính....

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tái chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tái chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>1.1 - Tiền mặt</i>	395,621,103	348,022,315
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>	12,907,626,185	3,780,278,739
<i>1.3 - Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Cộng	13,303,247,288	4,128,301,054

02 - Các khoản đầu tư tài chính

<i>a - Chứng khoán kinh doanh</i>	Giá gốc	<u>31/12/2025</u>		Dự phòng	Giá gốc	<u>01/01/2025</u>		Dự phòng
		Giá trị hợp lý				Giá trị hợp lý		
- <i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	24,636,399,250	73,314,738,000		-	24,636,399,250	35,292,600,000		-
Mã SJS	17,696,004,250	63,864,738,000		-	17,696,004,250	27,690,600,000		-
Mã DVN	6,940,395,000	9,450,000,000	0		6,940,395,000	7,602,000,000		-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2025.

<i>b - Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH
			93,035,194,038			93,266,418,105
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất	40%	40%	54,479,901,921	40%	40%	53,570,605,346
Cty CP Sam Nông nghiệp công nghệ cao	27%	27%	23,211,578,251	27%	27%	24,350,412,618
Cty CP BĐS Tổng hợp I	49.6%	49.6%	15,343,713,867	49.6%	49.6%	15,345,400,141

<i>c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)

03 - Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
<i>a.1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	154,359,331,263	63,071,156,189
<i>a.2- Ứng trước tiền cho người bán</i>	20,791,204,382	22,779,956,483

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	26,238,960		18,248,400	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	4,920,105		3,662,550	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	3,280,070		2,236,150	
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	171,218,134,911	(151,623,509,432)	165,060,156,147	(151,623,509,432)
Tam ứng	92,736,731		2,131,760,719	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7,641,100,000		32,000,000	
Phải thu khác	1,045,669,000	(1,000,000,000)	1,158,327,200	(1,145,000,000)
Cộng	180,032,079,777	(152,623,509,432)	168,406,391,166	(152,768,509,432)
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu dài hạn	100,000,000		80,100,000,000	
Cộng	100,000,000		80,100,000,000	

05 - Nợ xấu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	158,333,829,574	-	158,478,829,574	-
Cộng	158,333,829,574	0	158,478,829,574	0

06 - Hàng tồn kho :	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	53,273,955,138		27,473,796,742	
Công cụ, dụng cụ	54,090,106		3,482,000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	4,867,524,865		72,360,741	
Hàng hoá	9,583,061,321		5,740,122,245	
Cộng	67,778,631,430		33,289,761,728	

07- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	876,945,818	289,607,273	1,941,106,092	215,368,604	3,323,027,787
- Mua trong kỳ	-	490,000,000	1,091,450,171	-	1,581,450,171
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(81,511,826)	(81,511,826)
Số dư cuối kỳ	876,945,818	779,607,273	3,032,556,263	133,856,778	4,822,966,132
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	823,259,821	234,807,297	1,174,657,590	215,368,604	2,448,093,312
- Khấu hao trong kỳ	17,895,324	36,441,941	261,028,207	-	315,365,472
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(81,511,826)	(81,511,826)
Số dư cuối kỳ	841,155,145	271,249,238	1,435,685,797	133,856,778	2,681,946,958
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	53,685,997	54,799,976	766,448,502	-	874,934,475
Tại ngày cuối kỳ	35,790,673	508,358,035	1,596,870,466	-	2,141,019,174

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VNĐ

8- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	150,100,381,782	-	-	150,100,381,782
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	150,100,381,782			150,100,381,782
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	43,545,669,972	3,019,143,132	-	46,564,813,104
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	43,545,669,972	3,019,143,132		46,564,813,104
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	106,554,711,810	-	-	103,535,568,678
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	106,554,711,810			103,535,568,678
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh

9 - Chi phí trả trước	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
a.) Ngắn hạn		266,756,353		312,762,791
b.) Dài hạn		1,950,436,200		1,329,196,493
Cộng		2,217,192,553		1,641,959,284

10 - Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	598,018,560,594	598,018,560,594	350,954,039,387	350,954,039,387
b) Vay dài hạn	174,297,770,240	174,297,770,240	169,998,801,468	169,998,801,468
Cộng	772,316,330,834	772,316,330,834	520,952,840,855	520,952,840,855

11 - Phải trả người bán	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	34,193,939,111	34,193,939,111	17,029,517,137	17,029,517,137
Người mua trả tiền trước	15,490,549,839	15,490,549,839	4,843,100,071	4,843,100,071
Cộng	49,684,488,950	49,684,488,950	21,872,617,208	21,872,617,208

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	299,997	-	273,027,270	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	29,004,459
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	263,364,060	-	140,130,000	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	263,664,057	-	413,157,270	29,004,459

13 - Phải trả khác	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
a.) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		389,280,794		401,906,439
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		935,000,000		406,375,500
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác		1,581,850,355		1,581,850,355
Phải trả lãi vay		75,139,044,329		79,829,414,211
Các khoản phải trả, phải nộp khác		10,688,154,702		16,166,718,636
Cộng		88,733,330,180		98,386,265,141
b.) Dài hạn				
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		2,493,349,585		2,445,002,869
Phải trả dài hạn khác		10,000,000,000		90,000,000,000
Cộng		12,493,349,585		92,445,002,869

14 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
a.) Ngắn hạn		-		8,820,000
b.) Dài hạn		8,321,448,864		8,574,445,176
Cộng		8,321,448,864		8,583,265,176



15- **Vốn chủ sở hữu :**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(174,710,004,859)	39,253,754	9,071,366,458
- Tăng vốn kỳ trước								0
- Lãi/ lỗ kỳ trước						24,956,391,609	(102,458)	24,956,289,151
- Phân phối lợi nhuận								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn kỳ trước								0
- Giảm khác						(603,715,708)		(603,715,708)
Số dư cuối kỳ trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(150,357,328,958)	39,151,296	33,423,939,901
Số dư đầu năm nay	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(150,357,328,958)	39,151,296	33,423,939,901
- Tăng vốn kỳ này								0
- Lãi/ lỗ kỳ này						17,643,805,773	(603,285)	17,643,202,488
- Phân phối lợi nhuận								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn kỳ này							13,479,039	13,479,039
- Giảm khác						0		0
Số dư cuối kỳ này	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(132,713,523,185)	52,027,050	51,080,621,428

	Tỷ lệ	<u>31/12/2025</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2025</u>
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :				
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu		<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp		<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
Cộng		31,546,798,137		31,546,798,137
16- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		58,160.69		78,508.26
Euro		0.99		0.99
Nợ khó đòi đã xử lý		<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		329,674,579,936		331,198,239,358

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quý 4/2025

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415,946,704,778	1,625,074,664,594	199,337,555,527	689,777,950,873
Cộng	<u>415,946,704,778</u>	<u>1,625,074,664,594</u>	<u>199,337,555,527</u>	<u>689,777,950,873</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
3 - Giá vốn hàng bán	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	396,540,876,341	1,551,735,615,554	184,947,646,915	629,396,758,298
Cộng	<u>396,540,876,341</u>	<u>1,551,735,615,554</u>	<u>184,947,646,915</u>	<u>629,396,758,298</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,599,049,633	36,136,164,059	5,529,690,115	15,430,767,614
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	8,218,500,000	-	10,158,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,725,715,539	15,583,411,678	3,429,328,037	8,514,067,201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	4,044,885,040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,242,004,900	3,036,120,800	-	-
Cộng	<u>13,566,770,072</u>	<u>62,974,196,537</u>	<u>8,959,018,152</u>	<u>38,147,719,855</u>
5 - Chi phí tài chính	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Lãi tiền vay	8,529,956,878	34,720,104,477	4,274,654,890	10,846,709,032
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,155,775,586	5,541,269,319	391,665,471	2,971,988,408
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	189,196,308	16,451,636,572	10,567,180,069	16,551,664,861
Dự phòng đầu tư tài chính	(189,196,308)	(189,196,308)	-	-
Chi phí tài chính khác	442,397,133	4,426,469,254	4,874,553	144,832,802
Cộng	<u>11,128,129,597</u>	<u>60,950,283,314</u>	<u>15,238,374,983</u>	<u>30,515,195,103</u>
6 - Chi phí bán hàng	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Chi phí nhân viên	1,250,498,724	4,999,604,829	3,892,390,439	7,517,251,184
Chi phí dụng cụ đồ dùng	126,174,081	430,138,066	127,038,708	472,040,194
Chi phí khấu hao TSCĐ	49,720,320	133,289,986	3,425,001	13,700,004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,056,703,959	40,240,350,807	7,086,027,402	25,109,406,922
Chi phí khác bằng tiền	624,940,550	3,925,553,132	896,243,388	2,082,268,885
Cộng	<u>15,108,037,634</u>	<u>49,728,936,820</u>	<u>12,005,124,938</u>	<u>35,194,667,189</u>
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1,125,159,188	4,525,178,415	833,837,295	3,644,183,078
Chi phí dụng cụ đồ dùng	29,610,939	88,442,233	14,593,107	74,812,016
Chi phí khấu hao TSCĐ	47,635,808	182,075,486	44,813,226	179,252,904
Thuế, phí, lệ phí	3,647,635	10,689,675	-	8,077,000
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	-	(145,000,000)	-	(100,290,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,203,021	2,109,937,679	454,322,608	1,490,681,069
Chi phí khác bằng tiền	48,368,450	165,439,932	35,859,478	101,425,709
Cộng	<u>1,796,625,041</u>	<u>6,936,763,420</u>	<u>1,383,425,714</u>	<u>5,398,141,776</u>
8 - Thu nhập khác	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Thu nhập khác	1,572,156	2,706,708,566	1,655,694,208	11,779,497,451
Cộng	<u>1,572,156</u>	<u>2,706,708,566</u>	<u>1,655,694,208</u>	<u>11,779,497,451</u>

9 - Chi phí khác	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Chi phí khác	2,262,373,598	3,529,544,034	1,966,117,049	12,551,891,056
Cộng	<u>2,262,373,598</u>	<u>3,529,544,034</u>	<u>1,966,117,049</u>	<u>12,551,891,056</u>

10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	310,508,397
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	<u>310,508,397</u>

11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	<u>Lũy kế năm 2025</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	17,643,805,773	24,956,391,609
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17,643,805,773	24,956,391,609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,303	1,843

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngọc

Vũ Thị Ngọc

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Thúy

Nguyễn Thanh Thúy



